

CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)

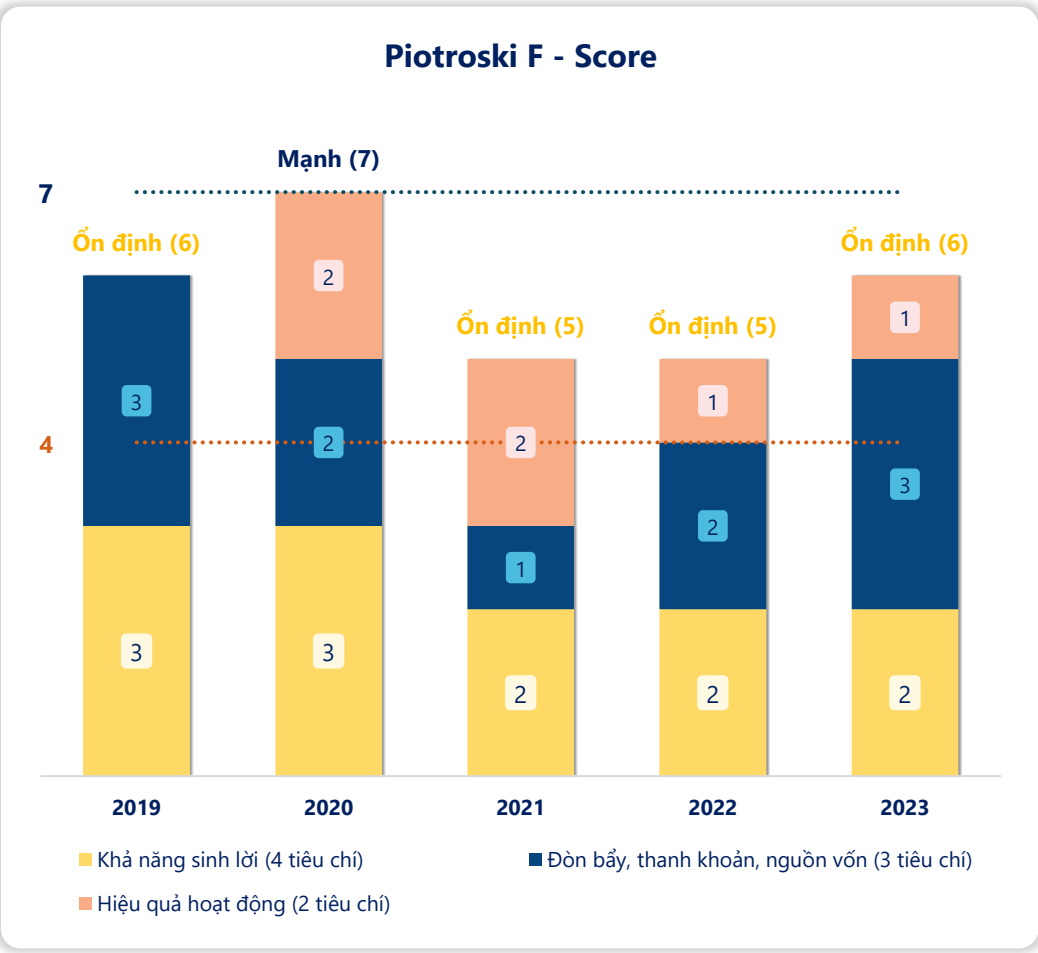
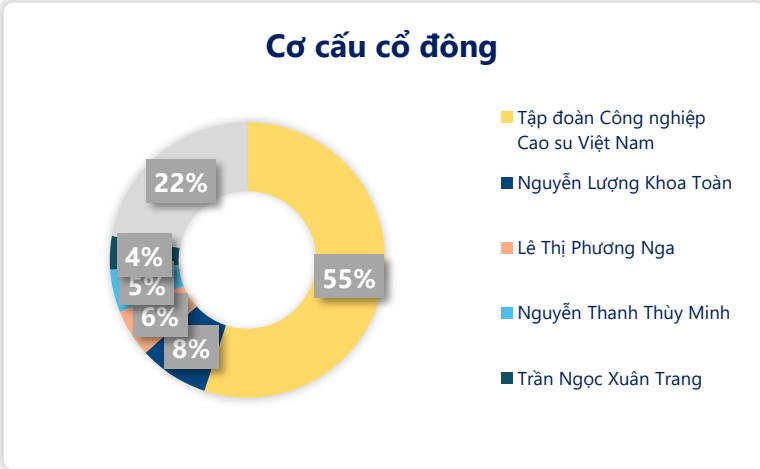
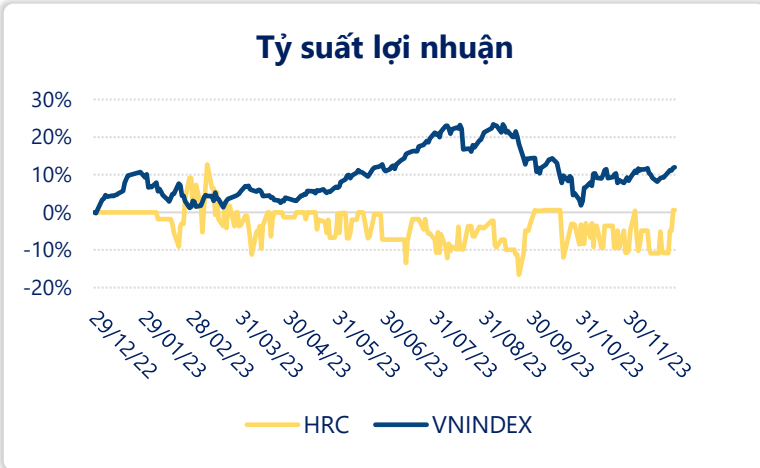
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	55,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	0.2%	8.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
183	YoY
tỷ VNĐ	▲ 4.00
	▲ 2.2%

LN sau thuế	2023
17.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.80
	▲ 67.1%

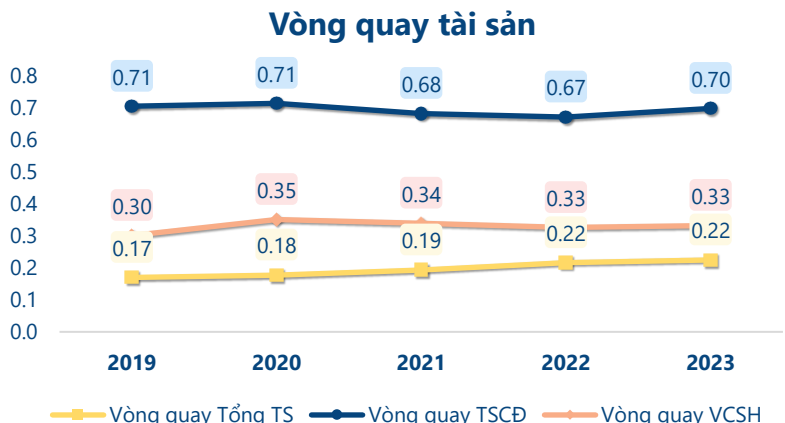
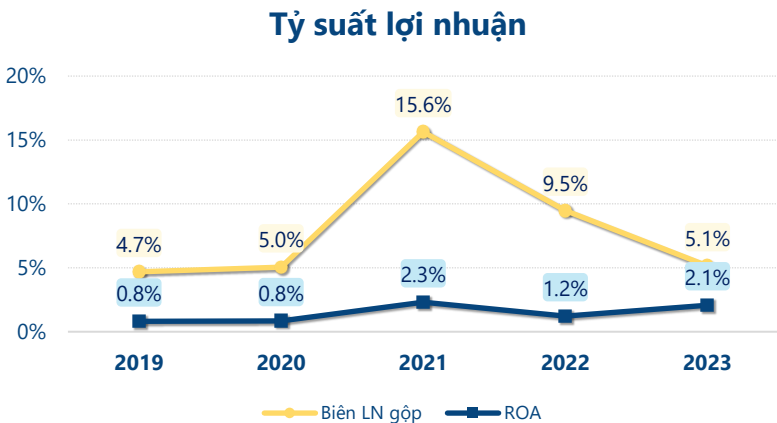
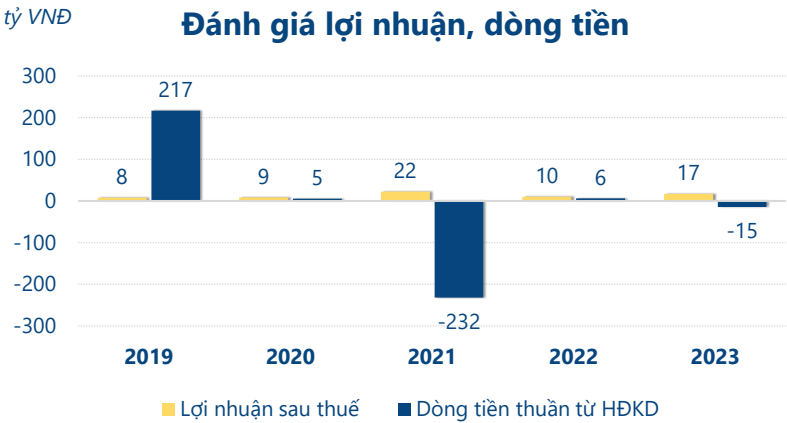


Năm 2023, F-Score của **HRC** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

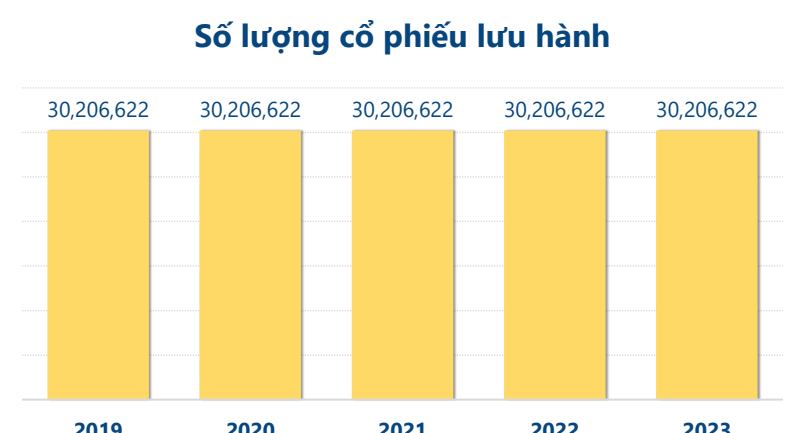
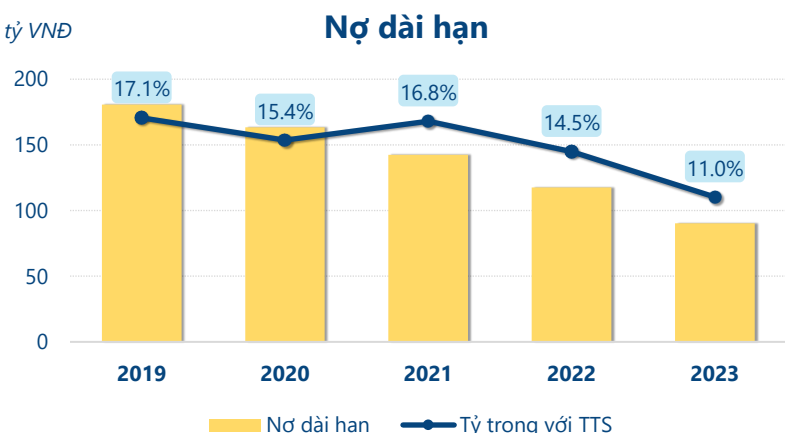
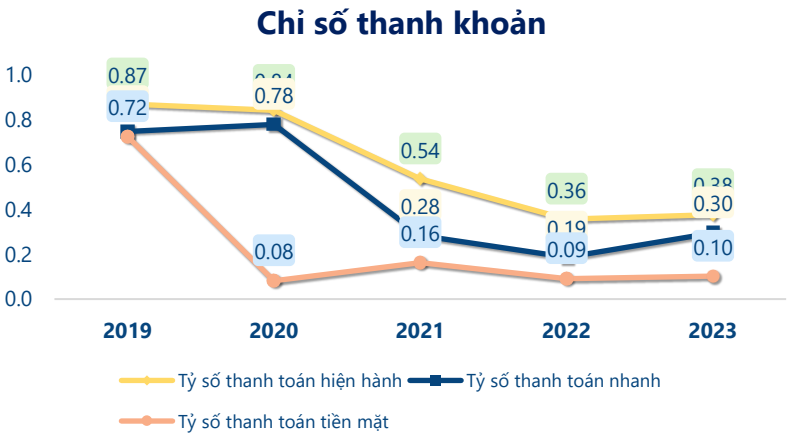
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP Cao su Hòa Bình (HSX: HRC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HRC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>819</b>	<b>811</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>66.5</b>	<b>51.7</b>	<b>28.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.0	13.2	36.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.5	10.8	201%
Hàng tồn kho	14.3	24.6	-42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	3.09	-44.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>752</b>	<b>759</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.18	-100%
Tài sản cố định	260	264	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	254	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	238	238	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>2.45</b>	<b>2.20</b>	<b>11.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>267</b>	<b>262</b>	<b>1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>176</b>	<b>145</b>	<b>21.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	147	121	21.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.84	0.81	495%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>90.3</b>	<b>117</b>	<b>-23.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	117	-23.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>552</b>	<b>548</b>	<b>0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>552</b>	<b>548</b>	<b>0.7%</b>
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>161</b>	<b>189</b>	<b>185</b>	<b>179</b>	<b>183</b>
Giá vốn hàng bán	154	179	156	162	174
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.57</b>	<b>9.52</b>	<b>28.9</b>	<b>17.0</b>	<b>9.42</b>
Doanh thu HĐTC	14.8	26.9	25.1	16.0	37.4
Chi phí TC	14.5	17.3	15.8	14.1	16.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.4</b>	<b>16.8</b>	<b>15.5</b>	<b>14.0</b>	<b>15.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.35	3.83	3.20	3.35	4.13
Chi phí QLDN	9.71	12.3	16.7	14.3	16.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-6.13</b>	<b>2.99</b>	<b>18.3</b>	<b>1.29</b>	<b>10.3</b>
Lợi nhuận khác	14.0	7.13	3.94	8.87	6.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.84</b>	<b>10.1</b>	<b>22.2</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.73</b>	<b>8.97</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.73</b>	<b>8.97</b>	<b>22.1</b>	<b>10.2</b>	<b>17.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	5.16	-232	6.41	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.33	-229	238	16.6	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.49	5.85	-11.1	-34.7	-9.76
Tiền đầu kỳ	32.2	248	29.7	25.0	13.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>216</b>	<b>-218</b>	<b>-4.64</b>	<b>-11.7</b>	<b>4.72</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.01	-0.12	0.04
Tiền cuối kỳ	248	29.7	25.0	13.2	18.0